

Số: /ĐA-UBND

Phường Ngô Mây, ngày 21 tháng 06 năm 2024

**ĐỀ ÁN**  
**SÁP NHẬP TRƯỜNG MẪU GIÁO NGÔ MÂY**  
**VÀO TRƯỜNG MẦM NON 2/9**

**PHẦN I**  
**CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA ĐỀ ÁN**

**I. Căn cứ pháp lý**

1. Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 10/7/2023 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 50-KL/TW ngày 28/02/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”;

2. Luật Giáo dục số 43/2019/QH ngày 14/6/2019;

3. Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ Quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

4. Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

5. Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư ban hành Điều lệ trường Mầm non;

6. Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

7. Thông tư số 72/2023/TT-BTC ngày 01/12/2023 của Bộ Tài chính về quy định tiêu chí phân loại, điều kiện thành lập, sáp nhập, hợp nhất, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực tài chính;

8. Quyết định số 35/2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Bình Định về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 33/2013/QĐ-UBND ngày 30/8/2013 của UBND tỉnh về lộ trình thực hiện đổi mới 13 trường mầm non, mẫu giáo thuộc diện chuyển đổi sang loại hình trường mầm non công lập hoạt động theo cơ chế tự chủ hoàn toàn về tài chính.

9. Nghị quyết số 33/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh Bình Định về cơ chế hỗ trợ kinh phí đối với các trường mầm

non thuộc diện chuyển đổi sang loại hình trường công lập tự chủ hoàn toàn về tài chính trên địa bàn tỉnh Bình Định;

10. Quyết định số 3336/QĐ-UBND ngày 13/8/2020 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Kế hoạch phát triển Giáo dục mầm non tỉnh Bình Định giai đoạn 2020 - 2025;

11. Kế hoạch số 97/KH-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Bình Định về việc triển khai thực hiện Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

12. Thông báo số 150/TB-UBND ngày 11/05/2023 của UBND tỉnh Bình Định về ý kiến kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Hải Giang tại cuộc họp nghe Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo về tiến độ thực hiện Nghị quyết số 33/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của HĐND tỉnh về cơ chế hỗ trợ kinh phí đối với các trường mầm non thuộc diện chuyển đổi sang loại hình trường công lập tự chủ hoàn toàn về tài chính trên địa bàn tỉnh Bình Định;

13. Quyết định số 8212/QĐ-UBND ngày 17/11/2020 của Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố Quy Nhơn về việc ban hành Kế hoạch phát triển Giáo dục mầm non thành phố giai đoạn 2020-2025, theo đó phấn đấu đến năm 2025 trên địa bàn thành phố mỗi xã, phường có 01 trường mầm non công lập;

14. Kế hoạch số 179/KH-UBND ngày 23/11/2023 của UBND thành phố Quy Nhơn về sáp nhập các Trường mầm non, mẫu giáo công lập trên địa bàn phường Lê Lợi, phường Trần Phú, phường Đống Đa và phường Ngô Mây;

## **II. Sự cần thiết của Đề án**

Phường Ngô Mây thuộc đơn vị hành chính loại I, phường có diện tích 123,6ha. Đông giáp phường Lý Thường Kiệt, tây giáp núi Bà Hỏa, nam giáp phường Quang Trung và phường Nguyễn Văn Cừ, bắc giáp phường Lê Hồng Phong. Phường có 11 khu dân cư 5.031 hộ gia đình với hơn 22.128 nhân khẩu, 50 tổ dân phố và có 08 cơ sở thờ tự. Đa số nhân dân buôn bán kinh doanh, dịch vụ và lao động phổ thông.

Tại địa bàn có 2 trường Mầm non, Mẫu giáo công lập (Mẫu giáo Ngô Mây, Mầm non 2/9) cơ sở còn nhỏ, phòng học diện tích chỉ đạt mức tối thiểu so với quy định nên đa số trẻ 5 tuổi của phường học trái tuyến ở địa bàn khác, tỷ lệ trẻ các độ tuổi ra lớp đạt chưa cao.

Quy mô nhóm, lớp của trường Mầm non 2/9, Mẫu giáo Ngô Mây chưa đảm bảo theo quy định (Trường Mầm non có quy mô tối thiểu 9 nhóm, lớp và tối đa 20 nhóm, lớp) tại Khoản 2, Điều 5 Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Vì thế, để nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của trường Mầm non trong thời gian đến, việc sáp nhập trường Mẫu giáo Ngô Mây với trường Mầm non 2/9 là hết sức cần thiết nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em, giáo viên, viên chức quản lý và nhân viên, phù hợp với quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục của ngành Giáo dục và Đào tạo thành phố Quy Nhơn, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội thành phố Quy Nhơn, đồng thời giúp tinh giản bộ máy biên chế, góp phần đổi mới, công tác hành chính. Đặc biệt việc sáp nhập sẽ nâng cao giáo dục toàn diện và đảm bảo sự bình đẳng, công bằng cho trẻ trong

việc hưởng thụ chương trình giáo dục, cơ sở vật chất và thiết bị giáo dục, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ đáp ứng với yêu cầu đổi mới trong thời kỳ công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước.

## PHẦN II

### THỰC TRẠNG TRƯỜNG MẪU GIÁO NGÔ MÂY VÀ TRƯỜNG MẦM NON 2/9

#### 1. Trường Mẫu giáo Ngô Mây

Trường Mẫu giáo Ngô Mây là cơ sở giáo dục mầm non trong hệ thống giáo dục quốc dân, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND thành phố Quy Nhơn; chịu sự quản lý nhà nước về chuyên môn, nghiệp vụ của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố; trường có tư cách pháp nhân, được sử dụng con dấu riêng, được mở tài khoản để giao dịch theo quy định của nhà nước; được nhà nước cấp ngân sách để đảm bảo hoạt động chuyên môn theo quy định của pháp luật”.

Trường Mẫu giáo Ngô Mây có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức hoạt động theo quy định tại Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường mầm non và các quy định khác của pháp luật có liên quan”.

Trường được thành lập theo Quyết định số 11143/QĐ-UBND ngày 11/11/2013 của Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn về việc chuyển đổi trường Mẫu giáo Dân lập, phường Ngô Mây sang loại hình trường Mẫu giáo công lập và công lập hoạt động theo cơ chế tự chủ một phần tài chính.

Trường Mẫu giáo Ngô Mây được đánh giá đạt tiêu chuẩn giáo dục cấp độ 1 theo Quyết định số 159 ngày 14/01/2016 của Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Định.

#### 1.1. Điểm trường

STT điểm trường	Tên điểm trường	Địa chỉ	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hồ sơ pháp lý (Số/Ngày GCNQSDĐ)	Chủ sở hữu QSDĐ
1	Điểm chính	181/7 HVT (KP12)	132,00	T00298-02/10/2022	UBND phường
2	Điểm phụ 1	118/11 Diên Hồng (KP1)	195,84	CT03382-19/11/2014	UBND phường
3	Điểm phụ 2	59 NTMK (KP3)	128,10	4606-11/11/2001	UBND phường
4	Điểm phụ 3	54 Võ Lai (KP5)	48,70	CT03377-19/11/2014	UBND phường
5	Điểm phụ 4	60 Ngô Mây (KP6)	154,40	CT03378-19/11/2014	UBND phường
6	Điểm phụ 5	263/8 HVT (KP11)	185,50	CT03383-19/11/2014	UBND phường
7	Điểm phụ 6	20 Nguyễn Văn Trỗi	1.662,40	QĐ512-31/01/2024	Phòng GD&ĐT
	<b>Tổng</b>		<b>2.506,90</b>		

## 1.2. Cơ sở vật chất

STT	Loại CSVC	Tổng số hiện có	Trong đó:						Ghi chú
			Điểm chính	Điểm phụ 1 (KP1)	Điểm phụ 2 (KP6)	Điểm phụ 3 (KP11)	Điểm phụ 3 (KP3)	Điểm phụ 3 (KP5)	
<b>I</b>	<b>Khối phòng HCQT</b>								
1	Phòng Hiệu trưởng	1	1	0	0	0	0	0	
2	Phòng Phó Hiệu trưởng	0	0	0	0	0	0	0	
3	Văn phòng trường	0	0	0	0	0	0	0	
4	Phòng nhân viên	0	0	0	0	0	0	0	
5	Phòng bảo vệ	0	0	0	0	0	0	0	
6	Khu vệ sinh giáo viên	4	1	1	1	1	0	0	
7	Khu để xe viên chức	0	0	0	0	0	0	0	
8	Phòng HCQT	0	0	0	0	0	0	0	
<b>II</b>	<b>Khối phòng nuôi dưỡng, CSGD</b>								
1	Phòng học	7	2	1	1	1	1	1	
	Khu vệ sinh của trẻ (theo phòng học)	7	2	1	1	1	1	1	
2	Phòng GD thể chất và nghệ thuật	0	0	0	0	0	0	0	
3	Phòng đa năng	0	0	0	0	0	0	0	
4	Phòng tin học	0	0	0	0	0	0	0	
5	Sân chơi theo từng lớp	4	1	1	1	1	0	0	
<b>III</b>	<b>Khối phòng tổ chức ăn</b>								
1	Nhà Bếp	1	1	0	0	0	0	0	
2	Kho bếp (LTTP)	1	1	0	0	0	0	0	
<b>IV</b>	<b>Khối phụ trợ</b>								
1	Phòng họp	0	0	0	0	0	0	0	
2	Phòng Y tế	1	1	0	0	0	0	0	
3	Nhà kho (chung)	0	0	0	0	0	0	0	
4	Thư viện	0	0	0	0	0	0	0	TT 16
5	Sân chơi	4	1	1	1	1	0	0	
6	Cổng, tường rào	4	1	1	1	1	0	0	
<b>V</b>	<b>Hạ tầng kỹ thuật</b>								
1	Hệ thống cấp nước sạch	6	1	1	1	1	1	1	
2	Hệ thống cấp điện	6	1	1	1	1	1	1	
3	Hệ thống PCCC	1	1	0	0	0	0	0	
4	Hạ tầng thông tin, liên lạc	1	1	0	0	0	0	0	
5	Khu thu gom rác thải	1	1	0	0	0	0	0	
6	Tỷ lệ công trình kiến trúc	6/6 (100%)	100 %	100%	100%	100%	100%	100%	



Số lượng học sinh	Mức thu (đồng/HS /tháng)	Tổng thu học phí cả năm (đồng)	Nhu cầu chi thường xuyên (đồng)	Nguồn kinh phí đảm bảo chi thường xuyên (đồng)			Tỷ lệ đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên
				Cộng	Ngân sách	Học phí	
190	270.000	461.700.000	2.527.797.000	2.527.797.000	1.925.392.000	602.405.000	23,83%

#### 1.4. Tài sản (thời điểm 31/3/2024)

STT	Chỉ tiêu	Tài sản hữu hình	Tài sản vô hình	Công cụ dụng cụ
<b>1</b>	<b>Nguyên giá</b>			
+	Số đầu năm (ngày 31/12/2023)	1.684.344.907	380.240.000	735.304.220
+	Tăng trong năm	0	0	
+	Giảm trong năm	0	0	
+	Số cuối năm (ngày 31/03/2024)	1.684.344.907	380.240.000	735.304.220
<b>2</b>	<b>Khấu hao, hao mòn lũy kế</b>			
+	Số đầu năm (ngày 31/12/2023)	1.181.047.905	47.950.000	
+	Tăng trong năm	0	0	
+	Giảm trong năm	0	0	
+	Số cuối năm (ngày 31/03/2024)	1.181.047.905	47.950.000	
<b>3</b>	<b>Giá trị còn lại</b>			
+	Số đầu năm (ngày 31/12/2023)	503.297.002	332.290.000	735.304.220
+	Số cuối năm (ngày 31/03/2024)	503.297.002	332.290.000	735.304.220

#### 1.5. Quy mô lớp, học sinh

STT điểm trường	Tên điểm trường	Địa chỉ	Số lớp	Số trẻ	Ghi chú
1	Điểm chính	181/7 HVT (KP12)	2	54	
2	Điểm phụ 1	118/11 Diên Hồng (KP1)	1	25	
3	Điểm phụ 2	59 NTMK (KP3)	1	22	

STT điểm trường	Tên điểm trường	Địa chỉ	Số lớp	Số trẻ	Ghi chú
4	Điểm phụ 3	54 Võ Lai (KP5)	1	31	
5	Điểm phụ 4	60 Ngô Mây (KP6)	1	35	
6	Điểm phụ 5	263/8 HVT (KP11)	1	37	
7	Điểm phụ 6	20 Nguyễn Văn Trỗi	0	0	Đang XD mới
	<b>Tổng</b>		<b>7</b>	<b>204</b>	

### 1.6. Tổ chức, nhân sự (thời điểm 31/3/2024)

STT	Vị trí việc làm	Số lượng (người)			Ghi chú
		Biên chế được giao	Biên chế hiện có mặt	Hợp đồng	
<b>1</b>	<b>Viên chức quản lý</b>	2	2	0	
+	Hiệu trưởng	1	1	0	
+	Phó Hiệu trưởng	1	1	0	
<b>2</b>	<b>Chức danh NN chuyên ngành</b>	14	14	0	
+	Giáo viên	14	14	0	
+	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0	0	0	
<b>3</b>	<b>Chức danh NNCM dùng chung</b>	2	1	0	
+	Kế toán	1	1	0	
+	Văn thư	0	0	0	
+	Y tế	0	0	0	
+	Thư viện	0	0	0	
+	Thủ quỹ	0	0	0	
<b>4</b>	<b>Hỗ trợ, phục vụ</b>	0	0	4	
+	Bảo vệ	0	0	1	
+	Phục vụ	0	0	0	
+	Nấu ăn	0	0	3	
+	Khác (ghi cụ thể công việc)	0	0	0	

## 2. Trường Mầm non 2/9

Trường Mầm non 2/9 là cơ sở giáo dục mầm non trong hệ thống giáo dục quốc dân, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND thành phố Quy Nhơn; chịu sự quản lý nhà nước về chuyên môn, nghiệp vụ của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố; trường có tư cách pháp nhân, được sử dụng con dấu riêng, được mở tài khoản để giao dịch theo quy định của nhà nước; được nhà nước cấp ngân sách để đảm bảo hoạt động chuyên môn theo quy định của pháp luật”.

Trường Mầm non 2/9 có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức hoạt động theo quy định tại Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường mầm non và các quy định khác của pháp luật có liên quan”.

Được thành lập theo Quyết định số 10560/QĐ-UBND ngày 28/10/2013 của Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn về việc chuyển đổi trường Mầm non Bán công 2/9 sang loại hình trường Mầm non công lập.

Trường Mầm non 2/9 được công nhận trường Mầm non đạt Chuẩn Quốc gia mức độ I theo Quyết định số 4789/QĐ-UBND ngày 23/12/2019. Kiểm định chất lượng giáo dục được công nhận đạt cấp độ 2 theo Quyết định số 4341/QĐ-SGDĐT của giám đốc sở Giáo dục & Đào tạo Bình Định ban hành ngày 18/11/2019 về việc công nhận cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

### 2.1. Điểm trường

STT điểm trường	Tên điểm trường	Địa chỉ	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hồ sơ pháp lý (Số/Ngày GCNQSDĐ)	Chủ sở hữu QSDĐ
1	Điểm chính	Số 10 Võ Văn Dũng	2,752.00	CT00084-03/04/2010	UBND Tỉnh
	<b>Tổng</b>		<b>2,752.00</b>		

### 2.2. Cơ sở vật chất

STT	Loại CSVC	Tổng số hiện có	Trong đó:				Ghi chú
			Điểm chính	Điểm phụ 1	Điểm phụ 2	Điểm phụ ...	
<b>I</b>	<b>Khối phòng HCQT</b>						
1	Phòng Hiệu trưởng	1	1				
2	Phòng Phó Hiệu trưởng	1	1				
3	Văn phòng trường	1	1				
4	Phòng nhân viên	1	1				
5	Phòng bảo vệ	1	1				
6	Khu vệ sinh giáo viên	1	1				
7	Khu để xe viên chức	1	1				
8	Phòng HCQT	1	1				
<b>II</b>	<b>Khối phòng nuôi dưỡng, CSGD</b>						
1	Phòng học	8	8				
	Khu vệ sinh của trẻ (theo phòng học)	8	8				
2	Phòng GD thể chất và nghệ thuật	1	1				
3	Phòng đa năng	0	0				
4	Phòng tin học	0	0				
5	Sân chơi	1	1				
<b>III</b>	<b>Khối phòng tổ chức ăn</b>						
1	Nhà Bếp	1	1				



STT	Loại CSVC	Tổng số hiện có	Trong đó:				Ghi chú
			Điểm chính	Điểm phụ 1	Điểm phụ 2	Điểm phụ ...	
2	Kho bếp (LTTP)	0	0				
<b>IV</b>	<b>Khối phụ trợ</b>						
1	Phòng họp	0	0				
2	Phòng Y tế	1	1				
3	Nhà kho (chung)	0	0				
4	Thư viện	0	0				TT 16
5	Sân chơi	1	1				
6	Cổng, tường rào	1	1				
<b>V</b>	<b>Hạ tầng kỹ thuật</b>						
1	Hệ thống cấp nước sạch	1	1				
2	Hệ thống cấp điện	1	1				
3	Hệ thống PCCC	1	1				
4	Hạ tầng thông tin, liên lạc	1	1				
5	Khu thu gom rác thải	1	1				
6	Tỷ lệ công trình kiến cố	80%	80%				

### 2.3. Tài chính (thời điểm 31/3/2024)

#### 2.3.1. Tình hình thu, chi các khoản kinh phí

STT	Nguồn kinh phí	Tồn năm 2023 chuyển sang	Thu trong năm	Chi trong năm	Tồn đến ngày 31/3/2024
1	Ngân sách	61.898.000	1.928.838.000	470.224.970	1.520.511.030
+	Nguồn KP tự chủ	61.898.000	1.928.838.000	470.224.970	1.520.511.030
+	Nguồn KP không tự chủ				
+	Nguồn KP cải cách tiền lương				
2	Học phí	3.459.223.141	218.430.000	88.933.566	3.588.719.575
3	Tiền gửi khác	1.917.222	309.122	4.000	2.222.344
4	Quỹ phát triển HDSN	133.548.555			133.548.555
5	Quỹ phúc lợi	42.377.590		8.500.000	33.877.590
6	Quỹ khen thưởng	27.188.795			27.188.795
7	Tiền chăm sóc bán trú	42.943.625	121.500.000	119.551.388	44.892.237
8	Tiền ăn		579.810.000	389.067.000	190.743.000
9	Tiền dạy làm quen tiếng Anh	4.966.000	1.790.000		6.756.000
10	Tiền dạy hè	14.373.545			14.373.545
11	Tiền làm thêm ngày thứ 7	73.603.229	73.050.000	69.608.259	77.044.970
12	Kinh phí hoạt động BĐDCMHS		12.020.000	7.900.000	4.120.000
13	Tiền hội Khuyến học	2.525.000	2.453.000	1.811.000	3.167.000

STT	Nguồn kinh phí	Tồn năm 2023 chuyển sang	Thu trong năm	Chi trong năm	Tồn đến ngày 31/3/2024
14	Tiền ngoài giờ	447.739			447.739
15	Tiền dạy năng khiếu (Nhịp điệu)	7.945.000			7.945.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3.872.957.441</b>	<b>2.938.200.122</b>	<b>1.155.600.183</b>	<b>5.655.557.380</b>

**2.3.2. Tình hình thực hiện tự chủ, tự đảm bảo chi thường xuyên theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ**

Số lượng học sinh	Mức thu (đồng/HS/tháng)	Tổng thu học phí cả năm (đồng)	Nhu cầu chi thường xuyên (đồng)	Nguồn kinh phí đảm bảo chi thường xuyên (đồng)			Tỷ lệ đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên
				Cộng	Ngân sách	Học phí	
270	270.000	656.100.000	2.602.498.000	2.602.498.000	1.928.838.000	673.660.000	25,89%

**2.4. Tài sản (thời điểm 31/3/2024)**

STT	Chỉ tiêu	Tài sản hữu hình	Tài sản vô hình	Công cụ dụng cụ
1	Nguyên giá			
+	Số đầu năm (ngày 31/12/2023)	9.049.095.400	8.319.300.000	800.100.000
+	Tăng trong năm			
+	Giảm trong năm			
+	Số cuối năm (ngày 31/03/2024)	9.049.095.400	8.319.300.000	800.100.000
2	Khấu hao, hao mòn lũy kế			
+	Số đầu năm (ngày 31/12/2023)	4.199.584.967	57.300.000	
+	Tăng trong năm			
+	Giảm trong năm			
+	Số cuối năm (ngày 31/03/2024)	4.199.584.967	57.300.000	
3	Giá trị còn lại			
+	Số đầu năm (ngày 31/12/2023)	4.849.510.433	8.262.000.000	800.100.000
+	Số cuối năm (ngày 31/03/2024)	4.849.510.433	8.262.000.000	800.100.000

**2.5. Quy mô lớp, học sinh**

STT điểm trường	Tên điểm trường	Địa chỉ	Số lớp	Số trẻ	Ghi chú
1	Điểm chính	Số 10 Võ Văn Dũng	8	275	

	<b>Tổng</b>		<b>8</b>	<b>275</b>	
--	-------------	--	----------	------------	--

## 2.6. Tổ chức, nhân sự (thời điểm 31/3/2024)

STT	Vị trí việc làm	Số lượng (người)			Ghi chú
		Biên chế được giao	Biên chế hiện có mặt	Hợp đồng	
1	Viên chức quản lý	2	2		
+	Hiệu trưởng	1	1		
+	Phó Hiệu trưởng	1	1		
2	Chức danh NN chuyên ngành	16	13	2	
+	Giáo viên	16	13	2	Thiếu 01 GV
+	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0	0		
3	Chức danh NNCM dùng chung	2	2		
+	Kế toán	1	1		
+	Văn thư	0	0		
+	Y tế	1	1		
+	Thư viện	0	0		
+	Thủ quỹ	0	0		
4	Hỗ trợ, phục vụ	0	0	3	
+	Bảo vệ	0	0	1	
+	Phục vụ	0	0	1	
+	Nấu ăn	0	0	3	
+	Khác (ghi cụ thể công việc)	0	0	0	

## PHẦN III PHƯƠNG ÁN SÁP NHẬP

### I. Mục tiêu, phạm vi, nguyên tắc, thời gian

#### 1. Mục tiêu

Việc sáp nhập trường Mẫu giáo Ngô Mây vào trường Mầm non 2/9 thành một trường nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ, đảm bảo lợi ích chính đáng của trẻ em theo quy định của pháp luật, phù hợp quy hoạch mạng lưới trường lớp của ngành Giáo dục thành phố Quy Nhơn; đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của viên chức, người lao động; tiết kiệm tài chính, ngân sách; tinh giản bộ máy biên chế, góp phần đổi mới công tác hành chính, nâng chất lượng giáo dục toàn diện và đảm bảo được môi trường học tập an toàn, thân thiện, hiệu quả và bình đẳng cho trẻ em.

#### 2. Nguyên tắc

Đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan về tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập.

Đảm bảo quy hoạch mạng lưới trường, lớp của ngành Giáo dục và tiến độ sáp nhập các đơn vị sự nghiệp công lập của UBND thành phố Quy Nhơn.

#### 3. Phạm vi

Đề án được thực hiện đối với trường Mẫu giáo Ngô Mây và trường Mầm non 2/9 trên địa bàn phường Ngô Mây thành phố Quy Nhơn.

#### **4. Thời gian**

- Thời điểm sáp nhập ngày 01/07/2024.

#### **II. Nội dung sáp nhập**

Tên trường : Trường Mầm non 2/9

Địa chỉ: số 10 Võ Văn Dũng, tổ 1, khu phố 7, phường Ngô Mây, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Trường Mầm non 2/9 là cơ sở giáo dục mầm non trong hệ thống giáo dục quốc dân, là đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ theo quy định của nhà nước trực thuộc UBND thành phố Quy Nhơn; chịu sự quản lý nhà nước về chuyên môn, nghiệp vụ của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố; trường có tư cách pháp nhân, được sử dụng con dấu riêng, được mở tài khoản để giao dịch theo quy định của nhà nước; được nhà nước cấp ngân sách để đảm bảo hoạt động chuyên môn theo quy định của pháp luật”.

Trường Mầm non 2/9 có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức hoạt động theo quy định tại Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường mầm non và các quy định khác của pháp luật có liên quan”.

Trường Mầm non 2/9 có các nhiệm vụ và quyền hạn sau:

- Xây dựng phương hướng, chiến lược phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, bảo đảm phù hợp điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, tầm nhìn, sứ mệnh và các giá trị cốt lõi của nhà trường.

- Tổ chức thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 24 tháng tuổi đến 06 tuổi theo chương trình giáo dục mầm non do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Chủ động đề xuất nhu cầu, tham gia tuyển dụng cán bộ, giáo viên, nhân viên trong trường công lập; quản lý, sử dụng cán bộ, giáo viên, nhân viên để thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định. Công bố công khai mục tiêu, chương trình, kế hoạch giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của nhà trường trong quản lý hoạt động giáo dục.

- Huy động trẻ em lứa tuổi mầm non đến trường; quản lý trẻ em; tổ chức giáo dục hòa nhập cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em khuyết tật; thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi trong phạm vi được phân công; thực hiện hỗ trợ các cơ sở giáo dục mầm non khác trên địa bàn nâng cao chất lượng tổ chức hoạt động giáo dục theo phân công của cấp có thẩm quyền.

- Huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực theo quy định của pháp luật; xây dựng cơ sở vật chất theo yêu cầu chuẩn hóa, hiện đại hóa.

- Tham mưu với chính quyền, phối hợp với gia đình hoặc người chăm sóc trẻ em và tổ chức, cá nhân để thực hiện hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

- Tổ chức cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và trẻ em tham gia các hoạt động phù hợp trong cộng đồng.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

### 1. Điểm trường

STT điểm trường	Tên điểm trường	Địa chỉ	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hồ sơ pháp lý	Chủ sở hữu QSDĐ
1	Điểm chính	10 Võ Văn Dũng	2.752,00	BA603101-03/04/2010	Trường MN 2/9
2	Điểm phụ 1	118/11 Diên Hồng (KP1)	195,84	CT03382-19/11/2014	UBND phường
3	Điểm phụ 3	181/7 HVT (KP12)	132,00	T00298-02/10/2022	UBND phường
4	Điểm phụ 4	20 Nguyễn Văn Trỗi	1.662,40	QĐ512-31/01/2024	Phòng GD&ĐT
	<b>Tổng</b>		<b>4.742.42</b>		
	<b>m<sup>2</sup>/trẻ</b>	<b>TS trẻ: 450</b>	<b>10,54</b>		

#### \* Đánh giá chung:

- Giảm 4 điểm trường phụ KP 3, KP 5, KP 6 và KP 11 của trường Mẫu giáo Ngô Mây (cũ) đảm bảo trường mới sáp nhập không quá 5 điểm trường theo quy định của Bộ GD&ĐT (bình quân tối thiểu 10m<sup>2</sup>/trẻ).

- Diện tích đất bình quân 10,54 m<sup>2</sup>/trẻ đảm bảo quy định tại Thông tư số 13/2020/TT-BGD&ĐT ngày 26/5/2020 của Bộ GD&ĐT.

- Các điểm trường giảm thuộc UBND Phường Ngô Mây quản lý có trách nhiệm báo cáo đề xuất cấp thẩm quyền xử lý tài sản theo quy định hiện hành của nhà nước.

**2. Cơ sở vật chất** (đối chiếu các quy định tại Thông tư số 13/2020/TT-BGD&ĐT ngày 26/5/2020 và Thông tư số 16/2022/TT-BGD&ĐT ngày 22/11/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Loại CSVC	Tổng số hiện có	Đối chiếu với TT13			Ghi chú
			Yêu cầu M1	Thừa	Thiếu	
<b>I</b>	<b>Khối phòng HCQT</b>					
1	Phòng Hiệu trưởng	2	1	1		
2	Phòng Phó Hiệu trưởng	1	1			
3	Văn phòng trường	1	1			
4	Phòng nhân viên	1	1			
5	Phòng bảo vệ	1	1			
6	Khu vệ sinh giáo viên	8	4	4		
7	Khu để xe viên chức	1	Có			
8	Phòng HCQT	1	1			
<b>II</b>	<b>Khối phòng nuôi dưỡng, CSGD</b>					
1	Phòng học	15	01P/L			
	Khu vệ sinh của trẻ (theo phòng học)	15	Có			
2	Phòng GD thể chất và nghệ thuật	1	1			
3	Phòng đa năng	0	1			
4	Phòng tin học	0	1			
5	Sân chơi theo từng lớp	5	Có			
<b>III</b>	<b>Khối phòng tổ chức ăn</b>					
1	Nhà Bếp	2	1	1		
2	Kho bếp (LTTP)	1	2		1	

STT	Loại CSVC	Tổng số hiện có	Đối chiếu với TT13			Ghi chú
			Yêu cầu M1	Thừa	Thiếu	
<b>IV</b>	<b>Khối phụ trợ</b>					
1	Phòng họp	0	1		1	
2	Phòng Y tế	2	1	1		
3	Nhà kho (chung)	0	1		1	
4	Thư viện	0	1		1	TT16
5	Sân chơi	4	Có			
6	Cổng, tường rào	4	Có			
<b>V</b>	<b>Hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Hệ thống cấp nước sạch	4	Có			
2	Hệ thống cấp điện	4	Có			
3	Hệ thống PCCC	2	Có			
4	Hạ tầng thông tin, liên lạc	2	Có			
5	Khu thu gom rác thải	2	Có			
6	Tỷ lệ công trình kiến cố	≥80%	≥70%			

\* **Đánh giá chung:** Sau khi sáp nhập, trường chưa đảm bảo CSVC đạt theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 và Thông tư số 16/2022/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT.

### 3. Tài chính (thời điểm 31/3/2024)

#### 3.1. Tình hình thu, chi các khoản kinh phí

STT	Nguồn kinh phí	Tồn đến ngày 31/3/2024		
		Trường Mẫu giáo Ngô Mây	Trường Mầm non 2/9	Cộng
1	Ngân sách	1.426.454.157	1.520.511.030	2.946.965.187
+	Nguồn Kp tự chủ	1.426.454.157	1.520.511.030	2.946.965.187
+	Nguồn Kp không tự chủ			
+	Nguồn KP cải cách tiền lương			
2	Học phí	1.305.769.880	3.588.719.575	4.894.489.455
3	Tiền gửi khác	1.486.180	2.222.344	3.708.524
4	Quỹ phát triển HDSN	67.827.125	133.548.555	201.375.680
5	Quỹ phúc lợi	15.322.849	33.877.590	49.200.439
6	Quỹ khen thưởng	16.191.424	27.188.795	43.380.219
7	Tiền chăm sóc bán trú	40.742.294	44.892.237	85.634.531
8	Tiền ăn	489.693	190.743.000	191.232.693
9	Tiền dạy làm quen tiếng anh	8.519.000	6.756.000	15.275.000
10	Tiền dạy hè	3.739.978	14.373.545	18.113.523
11	Tiền làm thêm ngày thứ 7	13.319.233	77.044.970	90.364.203
12	Kinh phí hoạt động BĐDCMHS	3.370.000	4.120.000	7.490.000

STT	Nguồn kinh phí	Tồn đến ngày 31/3/2024		
		Trường Mẫu giáo Ngô Mây	Trường Mầm non 2/9	Cộng
13	Tiền Hội khuyến học	679.000	3.167.000	3.846.000
14	Tiền ngoài giờ		447.739	447.739
15	Tiền dạy năng khiếu (nhịp điệu)		7.945.000	7.945.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>2.903.910.813</b>	<b>5.655.557.380</b>	<b>8.559.468.193</b>

\* **Đánh giá chung:** Sau khi sáp nhập, trường đảm bảo kinh phí hoạt động.

### 3.2. Tình hình thực hiện tự chủ, tự đảm bảo chi thường xuyên theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ

STT	Đơn vị	Số lượng học sinh	Mức thu (đồng/HS tháng)	Tổng thu học phí cả năm (đồng)	Nhu cầu chi thường xuyên (đồng)	Nguồn kinh phí đảm bảo chi thường xuyên (đồng)			Tỷ lệ đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên
						Cộng	Ngân sách	Học phí	
1	Trường MG Ngô Mây	190	270.000	461.700.000	2.527.797.000	2.527.797.000	1.925.392.000	602.405.000	23,83%
2	Trường MN 2/9	270	270.000	656.100.000	2.602.498.000	2.602.498.000	1.928.838.000	673.660.000	25,89%
<b>Cộng</b>		<b>460</b>	<b>540.000</b>	<b>1.117.800.000</b>	<b>5.130.295.000</b>	<b>5.130.295.000</b>	<b>3.854.230.000</b>	<b>1.276.065.000</b>	<b>24,87%</b>

\* **Đánh giá chung:** Sau khi sáp nhập, trường xác định mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ như sau: Tỷ lệ đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên là 24,87%, là đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (nhóm 3) (từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên).

### 4. Tài sản (thời điểm 31/3/2024)

STT	Chỉ tiêu	Chi tiết đơn vị		
		Trường MG Ngô Mây	Trường MN 2/9	Cộng
<b>I</b>	<b>Tài sản hữu hình</b>			
1	Nguyên giá	1.684.344.907	9.049.095.400	10.733.440.307
2	Khấu hao, hao mòn lũy kế	1.181.047.905	4.199.584.967	5.380.632.872
3	Giá trị còn lại	503.297.002	4.849.510.433	5.352.807.435
<b>II</b>	<b>Tài sản vô hình</b>			
1	Nguyên giá	380.240.000	8.319.300.000	8.699.540.000
2	Khấu hao, hao mòn lũy kế	47.950.000	57.300.000	105.250.000

STT	Chỉ tiêu	Chi tiết đơn vị		
		Trường MG Ngô Mây 332.290.000	Trường MN 2/9 8.262.000.000	Cộng 8.594.290.000
3	Giá trị còn lại			
<b>III</b>	<b>Công cụ dụng cụ</b>	735.304.220	800.100.000	1.535.404.220

### 5. Quy mô lớp, học sinh

STT điểm trường	Tên điểm trường	Địa chỉ	Số lớp	Số trẻ	Ghi chú
1	Điểm chính	10 Võ Văn Dũng	8	235	
2	Điểm phụ 1	181/7 HVT (KP12)	1	35	
3	Điểm phụ 2	118/11 Diên Hồng (KP1)	1	30	
4	Điểm phụ 3	20 Nguyễn Văn Trỗi	5	150	
	<b>Tổng</b>		<b>15</b>	<b>450</b>	
	<b>TS trẻ/lớp</b>			<b>30</b>	

\* **Đánh giá chung:** Sĩ số trẻ/lớp sau sáp nhập đảm bảo quy định theo Điều lệ trường mầm non ( $\leq 35$  trẻ/lớp).

### 6. Tổ chức, nhân sự (thời điểm 31/3/2024)

#### 6.1. Nhu cầu viên chức, người lao động

STT	Vị trí việc làm	Số lượng (người)				Ghi chú
		Nhu cầu theo định mức	Biên chế được giao	Biên chế hiện có mặt	Hợp đồng	
1	Viên chức quản lý	3	4	4	0	
+	Hiệu trưởng	1	2	2	0	
+	Phó Hiệu trưởng	2	2	2	0	
2	Chức danh NN chuyên ngành	34	30	27	0	
+	Giáo viên	33	30	27	03	Thiếu 03
+	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	1	0	0	0	Thiếu 01
3	Chức danh NNCM dùng chung	4	3	3	0	Thiếu 01
+	Kế toán	1	2	2	0	Thừa 01
+	Văn thư	1	0	0	0	Thiếu 01
+	Y tế	1	1	1	0	
+	Thư viện	1	0	0	0	



STT	Vị trí việc làm	Số lượng (người)				Ghi chú
		Nhu cầu theo định mức	Biên chế được giao	Biên chế hiện có mặt	Hợp đồng	
+	Thủ quỹ	0	0	0	0	
4	Hỗ trợ, phục vụ	9	0	0	9	
+	Bảo vệ	2	1	2	2	
+	Phục vụ	1	1	1	1	
+	Nấu ăn	6	0	0	6	
+	Khác (ghi cụ thể công việc)					

## 6.2. Đánh giá nhu cầu viên chức, người lao động

STT	Vị trí việc làm	Số lượng (người)					Ghi chú
		Thừa của BC giao so với nhu cầu theo định mức	Thiếu của BC giao so với nhu cầu theo định mức	Thừa so với BC được giao	Thiếu so với BC được giao	Hợp đồng	
<b>1</b>	<b>Viên chức quản lý</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	<b>0</b>		
	Hiệu trưởng	0		0	0		01 HT về hưu (01/7/2024)
	Phó Hiệu trưởng	0		0	0		
<b>2</b>	<b>Chức danh NN chuyên ngành</b>		<b>4</b>	<b>0</b>	<b>5</b>		
	Giáo viên		3	0	4		
	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật		1	0	1		
<b>3</b>	<b>Chức danh NNCM dùng chung</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>0</b>		
	Kế toán	1		1	0		
	Văn thư		1	0	1		
	Y tế			0	0		
	Thư viện		1	0	0		
	Thủ quỹ			0	0		
<b>4</b>	<b>Hỗ trợ, phục vụ</b>			<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
	Bảo vệ			0	0	0	
	Phục vụ			0	0	0	
	Nấu ăn			0	0	0	
	Khác (ghi cụ thể công việc)						

### \* Đánh giá chung:

- Sau khi sáp nhập, trường chưa đảm bảo đủ vị trí việc làm theo quy định hiện hành.

+ Chức danh viên chức quản lý: 1 Hiệu trưởng về hưu ngày 01/7/2024 sẽ không thừa.

+ Chức danh NN chuyên ngành: thiếu 04 giáo viên; 01 giáo viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật.

+ Chức danh NNCM dùng chung:

- Thừa 01 kế toán

- Thiếu 01 văn thư, 01 thư viện.

## **PHẦN IV KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

### **1. Đối với UBND thành phố Quy Nhơn**

- Đề nghị UBND Thành phố Quy Nhơn xem xét, giải quyết về việc sắp xếp nhân sự cho các vị trí chức danh còn thừa hoặc thiếu.

- Đề nghị UBND thành phố Quy Nhơn quan tâm đầu tư cơ sở vật chất cho nhà trường, có chỉ đạo định hướng UBND Phường Ngô Mây để thu hồi các điểm lẻ, đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn và quy định trong điều lệ trường mầm non.

### **2. Đối với Phòng Giáo dục và Đào tạo Quy Nhơn**

- Đề nghị Phòng Giáo dục và Đào tạo Quy Nhơn quan tâm tham mưu UBND thành phố đầu tư cho trường các nội dung sau:

+ Xây mới điểm trường 20 Nguyễn Văn Trỗi và đầu tư kiên cố hóa thêm cho nhà trường để thực hiện tốt công tác nuôi dưỡng-chăm sóc - giáo dục trẻ, giữ vững chất lượng trường chuẩn Quốc gia mức độ 1 và trường mầm non đạt chất lượng kiểm định giáo dục mức độ 2.

+ Đầu tư thêm về đồ dùng trang thiết bị theo Thông tư 02 và Thông tư 32 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định, tạo điều kiện cho nhà trường và giáo viên thực hiện chương trình và nâng cao chất lượng giáo dục mầm non theo yêu cầu phát triển chất lượng giáo dục toàn ngành.

+ Đầu tư, bổ sung cơ sở vật chất và trang thiết bị cho phòng thư viện theo Thông tư 16/2022/TT-BGDĐT nhằm đảm bảo cơ sở vật chất đạt Chuẩn quốc gia Mức độ 1.

- Tham mưu UBND thành phố sắp xếp viên chức quản lý, nhân viên thừa, thiếu sau sáp nhập

### **3. Đối với Phòng Nội vụ thành phố:**

Đề nghị Phòng Nội vụ thành phố tham mưu UBND thành phố xem xét, giải quyết về việc sắp xếp nhân sự cho các vị trí chức danh còn thừa hoặc thiếu, bố trí nhân sự cho trường sau sáp nhập được đảm bảo đầy đủ các vị trí, chức năng nhiệm vụ.

### **4. Đối với Phòng Tài chính- Kế hoạch thành phố:**

- Đề nghị Phòng Tài chính - Kế hoạch sau khi sáp nhập thực hiện xây dựng phương án tự chủ trình UBND Thành phố giao thực hiện cơ chế tự chủ cho đơn vị theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

- Đề nghị Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố hướng dẫn, tham mưu UBND thành phố thực hiện sáp nhập tài chính, tài sản của 2 trường, thực hiện quản lý, sử dụng và quyết toán tài chính, tài sản sau sáp nhập đúng theo quy định của nhà nước.

- Tham mưu UBND thành phố về kinh phí để đầu tư thêm trang thiết bị, cơ sở vật chất để trường Mầm non 2/9 sau sáp nhập đảm bảo đủ điều kiện cơ sở vật chất theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## **PHẦN V**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Sau khi UBND thành phố ban hành Quyết định sáp nhập, các đơn vị có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp, tham mưu cấp thẩm quyền thực hiện các nội dung sau:

- Sắp xếp viên chức quản lý, viên chức, người lao động phù hợp với quy định hiện hành của nhà nước, đảm bảo điều kiện cho các trường thực hiện tốt nhiệm vụ được giao;
- Bàn giao biên chế, vị trí việc làm, số người làm việc, tài chính, tài sản, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, loại hồ sơ sổ sách, tài liệu và các nội dung khác đối với các trường liên quan;
- Đề xuất kinh phí, các nguồn tài chính hợp pháp; đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của viên chức, người lao động và học sinh đúng quy định của pháp luật;
- Ổn định tổ chức, đảm bảo hoạt động chuyên môn của các trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trên đây là Đề án sáp nhập Trường Mẫu giáo Ngô Mây vào Trường mầm non 2/9 của phường Ngô Mây, kính báo cáo UBND thành phố Quy Nhơn quan tâm xem xét./.

***Noinhận:***

- UBND thành phố (để báo cáo);
- Phòng NV, TCKH, GDĐT (để phối hợp);
- TT Đảng ủy, HĐND (để báo cáo);
- Chủ tịch và các PCT UBND phường;
- MT và các ban ngành Hội đoàn thể phường;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đỗ Thị Bích Hạnh**

**PHỤ LỤC 1**  
**DANH SÁCH VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG**

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức vụ, chức danh	Đăng viên	Chuyên môn, nghiệp vụ			Lý luận chính trị	Ghi chú (ghi ngày, tháng, năm nghỉ hưu theo quy định)
					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học		
1	Mai Thị Việt	16/02/1968	Hiệu trưởng	X	ĐHSP MN	C	UDC NTT CB	Trung cấp	1/7/2024
2	Trịnh Thị Xuân Hồng	26/03/1968	Hiệu trưởng	X	ĐHSP MN	B	B	Trung cấp	1/8/2024
3	Nguyễn Thị Mạnh Hà	30/03/1983	Phó Hiệu trưởng	X	ĐHSP MN	C	UDC NTT CB	Trung cấp	
4	Đỗ Quyên Quyên	21/08/1981	Phó Hiệu trưởng	X	ĐHSP MN	B	UDC NTT CB	Trung cấp	
5	Phan Thị Út Quyên	24/09/1979	Giáo viên	X	ĐHSP MN	C	B	Trung cấp	
6	Trương Thị Mỹ Linh	20/01/1989	Giáo viên		ĐHSP MN	B	B		
7	Nguyễn Thị Kim Bằng	27/03/1998	Giáo viên		ĐHSP MN	B1	UDC NTT CB		
8	Nguyễn Thị Huyền Diệu	01/11/1994	Giáo viên	X	ĐHSP MN	B	UDC NTT CB		
9	Đào Thị Tâm	19/10/1997	Giáo viên	X	ĐHSP MN	B	UDC NTT CB		
10	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	06/05/1999	Giáo viên		ĐHSP MN	C	UDC NTT CB		
11	Trần Thị Hoa Đa	15/02/1985	Giáo viên	X	ĐHSP MN	B	A		
12	Huỳnh Thị Dung	15/03/1992	Giáo viên	X	ĐHSP MN	B	A		
13	Nguyễn Thị Huy	13/01/1970	Giáo viên		ĐHSP MN	B	B		
14	Lê Thị Thúy Hương	10/12/1998	Giáo viên	X	ĐHSP MN	B1	UDC NTT CB		
15	Phạm Thị Thu Hiền	25/09/1995	Giáo viên		ĐHSP MN	C	B		
16	Nguyễn Thị Thu Nga	05/12/1988	Giáo viên	X	ĐHSP MN	B	B		
17	Trần Lê Mỹ Linh	01/01/1997	Giáo viên		ĐHSP MN	B	B		

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức vụ, chức danh	Đăng viên	Chuyên môn, nghiệp vụ			Lý luận chính trị	Ghi chú (ghi ngày, tháng, năm nghỉ hưu theo quy định)
					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học		
18	Đặng Thị Nhi	18/03/1987	Kế toán	X	ĐH KT	B	KTV		
19	Nguyễn Thị Phương	21/10/1992	Y tế	X	YSĐK	B	UDC NTT CB		
20	Trần Thị Minh Nguyệt	14/10/1991	Giáo viên	X	ĐHSP MN	B	UDC NTT CB		
21	Trần Thị Thu Thủy	12/12/1975	Giáo viên	X	ĐHSP MN	B	UDC NTT CB		
22	Lưu Thị ngọc Bích	16/04/1984	Giáo viên	X	ĐHSP MN	B	UDC NTT CB		
23	Nguyễn Đức Hạnh Huyền	28.03.1986	Giáo viên	X	ĐHSP MN	B	UDC NTT CB		
24	Nguyễn Thị Thủy	20/12/1990	Giáo viên	X	ĐHSP MN	C	UDC NTT CB		
25	Trần Thị Kiều Oanh	21/10/1987	Giáo viên	X	ĐHSP MN	B	UDC NTT CB		
26	Trần Thị Minh Thu	01/10/1968	Giáo viên		ĐHSP MN	B	UDC NTT CB		
27	Nguyễn Thị Phương	03/01/1978	Giáo viên	X	ĐHSP MN	B	B		
28	Hồ Thị Hồng Vân	28/07/1986	Giáo viên	X	ĐHSP MN	B	UDC NTT CB		
29	Phan Thị Bút	02/07/1996	Giáo viên		ĐHSP MN	B	UDC NTT CB		
30	Châu Thị Ngọc Huyền	16/5/1995	Giáo viên		ĐHSP MN	C	UDC NTT CB		
31	Nguyễn Cẩm Tú	24/02/1985	Giáo viên	X	ĐHSP MN	B	UDC NTT CB		
32	Đỗ Thị Lệ Tuyết	02/01/1991	Giáo viên	X	ĐHSP MN	C	UDC NTT CB		
33	Lương Thị Ngọc Trinh	06/09/1996	Giáo viên	X	ĐHSP MN	B	UDC NTT CB		
34	Trương Thị Tuyết Nhung	24/4/1998	Kế toán	X	ĐH KT	B	UDC NTT CB		

**PHỤ LỤC 2****DANH MỤC CSVC ĐỀ NGHỊ BỔ SUNG**

Các đơn vị căn cứ Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 và Thông tư số 16/2022/TT-BGDĐT ngày 22/11/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo để đối chiếu, xác định cụ thể số lượng các loại phòng, CSVC đề nghị bổ sung theo bảng sau:

STT	Loại CSVC	Số lượng			Ghi chú
		Định mức	Hiện có	Đề nghị bổ sung	
1	Xây dựng mới điểm trường Địa chỉ 20 Nguyễn Văn Trỗi, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định				

**PHỤ LỤC 3****DANH MỤC THIẾT BỊ DẠY HỌC ĐỀ NGHỊ BỔ SUNG**

Các đơn vị căn cứ danh mục đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu và thiết bị, đồ chơi ngoài trời cho giáo dục mầm non theo quy định tại các Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11/2/2010; Thông tư số 34/2013/TT-BGDĐT ngày 17/9/2013; Thông tư 32/2012/TT-BGDĐT ngày 14/09/2012 và các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tại thư viện trong các cơ sở GDMN theo Thông tư số 16/2022/TT-BGDĐT ngày 22/11/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo để đối chiếu, xác định cụ thể số lượng các loại TBDH đề nghị bổ sung theo bảng sau:

STT	Loại TBDH	Số lượng			Ghi chú
		Định mức	Hiện có	Đề nghị bổ sung	
1	Bộ sa bàn giao thông	7	5	2	
2	Bộ vận động đa năng	4	1	1	
3	Xích đu treo	7	2	5	
4	Bàn trẻ	245	185	60	04 lớp Chồi (Cơ sở số 10 Võ Văn Dũng + 20 Nguyễn Văn Trỗi)
5	Ghế trẻ	490	370	120	04 lớp Chồi (Cơ sở số 10 Võ Văn Dũng + 20 Nguyễn Văn Trỗi)
6	Tủ đựng đồ dùng cá nhân trẻ	15	10	5	03 lớp cơ sở mới-20 Nguyễn Văn Trỗi, 2 lớp cũ (KP1+KP12)
7	Thiết bị đồ dùng theo TT 02/2010/TT-BGDĐT (bộ)	15	12	3	01 Lá + 02 lớp Chồi, Cơ sở số 10 Võ Văn Dũng + 20 Nguyễn Văn Trỗi
8	Bàn làm việc Hiệu trưởng, PHT, KT, Y tế (bộ)	3	2	1	Cơ sở mới - ĐC 20 Nguyễn Văn Trỗi
9	Bàn ghế tiếp khách (bộ)	1	1	1	Cơ sở mới - ĐC 20 Nguyễn Văn Trỗi
10	Máy vi tính để bàn làm việc phòng HT, PHT, Y Tế (bộ)	5	1	4	Cơ sở số 10 Võ Văn Dũng + 20 Nguyễn Văn Trỗi
11	Bộ âm thanh	2	1	1	Cơ sở mới - ĐC 20 Nguyễn Văn Trỗi

**PHỤ LỤC**  
**DỰ KIẾN NHU CẦU KINH PHÍ SAU SÁP NHẬP**

STT	Danh mục sơ sở vật chất đầu tư, mua sắm sau sáp nhập	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Nhu cầu kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Nguồn kinh phí (triệu đồng)			Ghi chú
					Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Ngân sách Nhà nước hỗ trợ	Nguồn hợp pháp khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>I</b>	<b>Đầu tư công</b>			<b>2,000</b>		<b>2,000</b>		
1	Sơn, sửa chữa và lát gạch Block KP12 (181/7 Hoàng Văn Thụ, TP.Quy Nhơn, Bình Định)			400		400		
2	Sửa sân trường (10 Võ Văn Dũng, Phường Ngô Mỹ)			1,200		1,200		
3	Sửa công trình phụ khối Lá và Mâm (10 Võ Văn Dũng, Phường Ngô Mỹ)			400		400		
<b>II</b>	<b>Mua sắm thường xuyên</b>			<b>484,5</b>		<b>484,5</b>		
1	Bộ vận động đa năng	Bộ	1	50		50		
2	Bộ sa bàn giao thông	Bộ	2	1,5		1,5		
3	Xích đu treo	Cái	5	50		50		
4	Bàn trẻ	Cái	60	42,6		42,6		
5	Ghế trẻ	Cái	120	20,4		20,4		
6	Tủ đựng đồ cá nhân trẻ	Cái	5	75		75		
7	Thiết bị thông tư 02	Bộ	6	60		60		
8	Bàn làm việc HT, PHT, KT, YT	Cái	1	15		15		
9	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	1	30		30		
10	Máy vi tính để bàn	Bộ	4	60		60		
11	Bộ âm thanh	Bộ	1	80		80		
	<b>Tổng cộng</b>			<b>2.484,5</b>		<b>2.484,5</b>		



